

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Hà Nội, tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		472,599,004,041	456,513,775,378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	60,530,569,963	81,183,286,917
1. Tiền	111		15,388,590,131	18,183,286,917
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,141,979,832	63,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92,400,000,000	92,400,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	92,400,000,000	92,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210,926,268,002	167,296,777,006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	111,352,686,535	127,983,939,111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,709,356,664	28,473,999,514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	69,651,608,177	11,626,221,757
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)	(787,383,376)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	94,414,678,951	101,336,733,017
1. Hàng tồn kho	141		94,459,600,216	101,381,654,282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44,921,265)	(44,921,265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,327,487,125	14,296,978,438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	21,068,779	38,924,144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	13,997,850,570	14,229,587,661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		308,567,776	28,466,633
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242,728,825,551	241,373,044,831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4,403,135,000	4,363,135,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,403,135,000	4,363,135,000
II. Tài sản cố định	220		48,833,825,563	51,134,988,171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	48,801,650,573	51,100,956,931
- Nguyên giá	222		171,924,370,143	171,924,370,143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123,122,719,570)	(120,823,413,212)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	32,174,990	34,031,240
- Nguyên giá	228		307,325,000	307,325,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275,150,010)	(273,293,760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		150,370,357,129	145,643,660,092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	150,370,357,129	145,643,660,092
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39,121,507,859	40,231,261,568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39,121,507,859	40,231,261,568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		715,327,829,592	697,886,820,209



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		392,699,997,123	376,229,120,021
I. Nợ ngắn hạn	310		392,699,997,123	376,229,120,021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	53,825,794,069	84,804,020,193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,490,657,537	11,969,173,789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	319,324,888	2,316,437,638
4. Phải trả người lao động	314		6,961,276,387	11,811,465,467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	87,254,221
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	229,850,537,984	171,533,175,211
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	85,685,303,550	90,835,490,794
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,567,102,708	2,872,102,708
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322,627,832,469	321,657,700,188
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	322,627,832,469	321,657,700,188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124,100,000,000	124,100,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,100,000,000	124,100,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121,230,075,000	121,230,075,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151	69,782,414,151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,515,343,318	6,545,211,037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,141,914,299	523,347,366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,373,429,019	6,021,863,671
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
0. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		715,327,829,592	697,886,820,209

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Hằng

Lê Thị Trang Nhung

Lê Hồng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	87,176,142,394	78,595,966,871	87,176,142,394	78,595,966,871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	297,740,025	691,200	297,740,025	691,200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86,878,402,369	78,595,275,671	86,878,402,369	78,595,275,671
4. Giá vốn hàng bán	11	23	68,019,010,700	62,930,612,213	68,019,010,700	62,930,612,213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,859,391,669	15,664,663,458	18,859,391,669	15,664,663,458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	784,838,417	186,131,123	784,838,417	186,131,123
7. Chi phí tài chính	22	25	1,822,533,451	807,538,732	1,822,533,451	807,538,732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,538,690,305	787,281,136	1,538,690,305	787,281,136
8. Chi phí bán hàng	25	26	3,551,736,486	1,780,582,081	3,551,736,486	1,780,582,081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12,957,912,707	16,646,904,094	12,957,912,707	16,646,904,094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,312,047,442	(3,384,230,326)	1,312,047,442	(3,384,230,326)
11. Thu nhập khác	31		3,000	22,550,090	3,000	22,550,090
12. Chi phí khác	32	27	1	1,636,135,002	1	1,636,135,002
13. Lợi nhuận khác	40		2,999	(1,613,584,912)	2,999	(1,613,584,912)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,312,050,441	(4,997,815,238)	1,312,050,441	(4,997,815,238)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	341,918,160	-	341,918,160	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		970,132,281	(4,997,815,238)	970,132,281	(4,997,815,238)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	89	290	89	1,048

Người lập



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022



Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2023	Quý I Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,312,050,441	5,369,491,564
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	2,301,162,608	9,535,884,834
- Các khoản dự phòng	03	-	139,337,295
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(366,677,071)	(251,973,434)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(505,092,830)	(3,902,239,437)
- Chi phí lãi vay	06	1,538,690,305	4,716,002,024
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	306,573,844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,280,133,453	15,913,076,690
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41,582,630,680)	53,433,667,239
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,922,054,066	5,195,522,214
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	38,737,967,567	(1,598,876,434)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,127,609,074	(2,160,420,164)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,625,944,526)	(4,740,758,541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,214,449,575)	(2,382,506,083)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(305,000,000)	(1,661,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	5,339,739,379	61,998,704,921
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(22,351,062,835)	(54,346,349,534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	992,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23	(18,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18,000,000,000	6,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,556,295,021	3,478,529,753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,794,767,814)	(43,875,547,054)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	55,675,373,367	180,377,070,508
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60,825,560,611)	(192,316,424,233)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,501,274)	(13,280,930,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(5,197,688,518)	(25,220,283,825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20,652,716,953)	(7,097,125,958)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81,183,286,917	53,182,624,417
A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	115,044,342
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60,530,569,964	46,200,542,801

Người lập

Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung



Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc

Lê Hồng Trung

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 05/05/2022

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng, tương đương 12.410.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Bán buôn dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

1. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	368,444,037	64,715,254
Tiền gửi ngân hàng	15,162,125,926	18,118,571,663
Các khoản tương đương tiền	45,000,000,000	63,000,000,000
Cộng	<u><u>60,530,569,963</u></u>	<u><u>81,183,286,917</u></u>

5. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	13,839,508,755	11,137,233,473
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	16,382,679,888	14,539,153,045
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền bắc	24,176,346,240	29,215,905,621
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	4,809,602,415	8,042,186,534
Công ty Cổ phần Daquangphar	6,201,622,090	6,271,563,510
Công ty Cổ phần TP và TBYT Bắc sơn	22,527,631,489	27,989,541,568
CTCP TM và DP Hưng việt	2,480,605,706	2,071,656,185
Các khoản phải thu khách hàng khác	20,934,689,952	28,716,699,175
Cộng	<u><u>111,352,686,535</u></u>	<u><u>127,983,939,111</u></u>
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm An Hy	16,382,679,888	14,539,153,045

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	69,651,608,177	-	11,626,221,757	-
Ký cược, ký quỹ	3,151,201	-	3,151,201	-
Tạm ứng	2,018,395,000	-	2,003,835,000	-
BHXX, BHYT, BHTN	664,676,164	-	123,404,104	-
Phải thu về thuế TNCN	8,583,695	-	21,416,727	-
Phải thu hàng ủy thác	66,925,231,016	-	8,408,872,632	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	1,051,202,191	-
Phải thu khác	31,571,101	-	14,339,902	-
Dài hạn	4,403,135,000	-	4,363,135,000	-
Ký cược, ký quỹ	4,403,135,000	-	4,363,135,000	-
Cộng	<u><u>74,054,743,177</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>15,989,356,757</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37,732,861,972	-	46,806,284,450	-
Công cụ, dụng cụ	2,158,750,972	-	3,046,019,582	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,575,804,682	-	22,255,704,890	-
Thành phẩm	36,457,165,698	44,921,265	29,273,645,360	44,921,265
Hàng hoá	535,016,892	-	-	-
Cộng	94,459,600,216	44,921,265	101,381,654,282	44,921,265

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	21,068,779	38,924,144
Chi phí bảo hiểm tài sản	6,108,174	26,382,436
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14,960,605	12,541,708
Dài hạn	39,121,507,859	40,231,261,568
Chi phí sửa chữa	2,923,641,379	4,411,669,726
Chi phí công cụ dụng cụ	1,083,843,876	709,945,505
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3,509,387,187	3,539,553,837
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa Lạc	30,518,442,500	30,518,442,500
Các khoản khác	1,086,192,917	1,051,650,000
Cộng	39,142,576,638	40,270,185,712

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sản xuất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	270,200,000	37,125,000	307,325,000
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	270,200,000	37,125,000	307,325,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	270,200,000	3,093,760	273,293,760
Khấu hao trong kỳ	-	1,856,250	1,856,250
Tại ngày 31/03/2023	270,200,000	4,950,010	275,150,010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	34,031,240	34,031,240
Tại ngày 31/03/2023	-	32,174,990	32,174,990

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	150,370,357,129	145,643,660,092
	<u>150,370,357,129</u>	<u>145,643,660,092</u>

34
T
HÀ
ING
.AN
Ổ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2023	58,779,358,493	100,193,811,391	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	171,924,370,143						
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	58,779,358,493	100,193,811,391	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	171,924,370,143						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2023	37,879,146,873	75,075,729,332	7,087,531,944	666,372,539	114,632,524	120,823,413,212						
Khấu hao trong kỳ	729,279,917	1,323,703,157	222,731,716	21,431,694	2,159,874	2,299,306,358						
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	38,608,426,790	76,399,432,489	7,310,263,660	687,804,233	116,792,398	123,122,719,570						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2023	20,900,211,620	25,118,082,059	4,751,130,674	322,173,102	9,359,476	51,100,956,931						
Tại ngày 31/03/2023	20,170,931,703	23,794,378,902	4,528,398,958	300,741,408	7,199,602	48,801,650,573						

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khách hàng	Thời gian quá hạn	31/03/2023		01/01/2023	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	VND 247,156,740	VND -	VND 247,156,740	VND -
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	VND 167,803,729	VND -	VND 167,803,729	VND -
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quân 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	VND 176,863,000	VND -	VND 176,863,000	VND -
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	VND 141,899,996	VND -	VND 141,899,996	VND -
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	VND 53,659,911	VND -	VND 53,659,911	VND -
Cộng		VND 787,383,376	VND -	VND 787,383,376	VND -

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
Công ty CP Hóa dược - Dược phẩm I	806,390,000	806,390,000	84,000,000	84,000,000
Cty CP Liên doanh ALPEC	935,407,149	935,407,149	-	-
K.D.Pharma Bexbach GMBH	1,309,806,040	1,309,806,040	431,031,720	431,031,720
Công ty cổ phần Dược phẩm Benovas - Chi nhánh Hà Nội	1,454,528,900	1,454,528,900	2,194,965,000	2,194,965,000
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	1,459,627,890	1,459,627,890	3,332,129,224	3,332,129,224
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc Tế Hà Nội	1,581,731,050	1,581,731,050	1,901,922,750	1,901,922,750
Công ty TNHH Sản xuất bao bì và Thương mại Đức Thành	1,613,992,770	1,613,992,770	1,593,207,414	1,593,207,414
Ningbo Linzyme Biosciences Co.,Ltd	1,864,650,000	1,864,650,000	3,678,150,000	3,678,150,000
Công ty cổ phần Bao bì và in Nông Nghiệp	2,196,942,506	2,196,942,506	2,072,648,392	2,072,648,392
Hangzhou Viwa Co.,LTD	2,301,850,000	2,301,850,000	2,254,350,000	2,254,350,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG Y DƯỢC THĂNG LONG	2,489,666,985	2,489,666,985	255,372,285	255,372,285
Công ty CP tập đoàn DST Việt Nam	2,563,974,767	2,563,974,767	4,566,492,767	4,566,492,767
Cơ sở kinh doanh Dược liệu An Bình	3,739,500,000	3,739,500,000	3,228,750,000	3,228,750,000
Công ty CP xây dựng 556	7,494,921,973	7,494,921,973	22,112,054,465	22,112,054,465
Phải trả cho các đối tượng khác	21,070,104,764	21,070,104,764	36,156,246,901	36,156,246,901
Cộng	53,825,794,069	53,825,794,069	84,804,020,193	84,804,020,193

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ U SỐ B09a - DN

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ				31/03/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	51.293.597.573	51.293.597.573	22.265.949.881	38.054.971.333	35.504.576.121	35.504.576.121		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	25.648.201.617	25.648.201.617	25.380.826.479	20.914.768.092	30.114.260.004	30.114.260.004		
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	3.506.885.338	3.506.885.338	6.756.800.290	-	10.263.685.628	10.263.685.628		
Ngân hàng TMCP BIDV Sở giao dịch	-	-	-	-	-	-		
Vay cá nhân	10.386.806.266	10.386.806.266	1.271.796.717	1.855.821.186	9.802.781.797	9.802.781.797		
Vay ngắn hạn	90.835.490.794	90.835.490.794	55.675.373.367	60.825.560.611	85.685.303.550	85.685.303.550		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45,081,051	37,836,867	82,917,918	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	913,479,739	913,479,739	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	106,470,964	115,637,842	(9,166,878)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,191,856,303	341,918,160	2,214,449,575	319,324,888
Thuế thu nhập cá nhân	51,033,651	120,133,049	424,845,376	(253,678,676)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Thuế khác	-	7,000,000	52,722,222	(45,722,222)
Cộng	2,287,971,005	1,526,838,779	3,804,052,672	10,757,112
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>2,316,437,638</i>			<i>319,324,888</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>28,466,633</i>	<i>-</i>		<i>308,567,776</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay	-	87,254,221
Cộng	-	87,254,221

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	229,850,537,985	171,533,175,211
Kinh phí công đoàn	259,006,700	127,002,400
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	(118,770,950)	19,821,604
Phải trả hàng ủy thác	67,161,957,716	8,575,184,795
Cổ tức phải trả	2,392,401,148	2,439,902,422
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	160,000,000,000	160,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	155,943,371	371,263,990
Cộng	229,850,537,985	171,533,175,211

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	62,800,950,000	29,425,200,000	69,782,414,151	3,625,847,366	165,634,411,517	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	6,021,863,671	6,021,863,671	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3,102,500,000)	(3,102,500,000)	-	-	-	-
Tặng vốn góp	61,299,050,000	91,804,875,000	-	-	-	-	-	-	153,103,925,000
Tại ngày 31/12/2022	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	6,545,211,037	321,657,700,188	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	970,132,281	970,132,281	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	7,515,343,318	322,627,832,469	-	-	-	-

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ số hữu	VND	Tỷ lệ số hữu
Ông Trần Hoàng Dũng	10,000,000,000	8.06%	5,000,000,000	7.96%
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27,619,000,000	22.26%	13,809,500,000	21.99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35,430,440,000	28.55%	10,656,250,000	16.97%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	320,000,000	0.26%	3,500,000,000	5.57%
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	4,812,060,000	3.88%	3,596,610,000	5.73%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14,275,000,000	11.50%	7,137,500,000	11.37%
Các cổ đông cá nhân khác	31,643,500,000	25.50%	19,101,090,000	30.42%
Cộng	124,100,000,000	100%	62,800,950,000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,410,000	6,280,095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	1,334.31	1,617.44
- EUR	329.17	331.90

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu	87,176,142,394	78,595,966,871
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	86,207,632,394	77,797,928,071
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	968,510,000	798,038,800
Các khoản giảm trừ doanh thu	297,740,025	691,200
- Hàng bán bị trả lại	297,740,025	691,200
Doanh thu thuần	<u>86,878,402,369</u>	<u>78,595,275,671</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	68,063,931,965	62,755,614,893
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44,921,265)	174,997,320
Cộng	<u>68,019,010,700</u>	<u>62,930,612,213</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505,092,830	117,421,630
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	279,745,587	68,709,493
Cộng	784,838,417	186,131,123

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,538,690,305	787,281,136
Lỗ chênh lệch tỷ giá	283,843,146	20,257,596
Cộng	1,822,533,451	807,538,732

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3,551,736,486	1,780,582,081
Chi phí nhân viên	938,861,978	120,750,662
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	29,933,029	6,341,549
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1,883,812,729	700,370,372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,435,305	280,026,871
Chi phí khác	686,693,445	673,092,627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,957,912,707	16,646,904,094
Chi phí lương nhân viên	9,660,044,044	12,929,662,522
Chi phí vật liệu quản lý	317,720,989	445,725,245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	598,222,391	862,274,918
Chi phí thuê đất, thuế đất	-	63,734,874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158,346,048	947,980,526
Chi phí khác	2,223,579,235	1,397,526,009
Cộng	16,509,649,193	18,427,486,175

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 Năm 2022</u>
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	22,549,090
Các khoản thu nhập khác	3,000	1,000
Cộng	3,000	22,550,090

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 Năm 2022</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	1,636,135,000
Các khoản khác	1	2
Cộng	<u>1</u>	<u>1,636,135,002</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 Năm 2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,312,050,441	(4,997,815,238)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	284,574,000	1,782,159,000
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	284,574,000	1,782,159,000
Tổng Thu nhập chịu thuế	1,596,624,441	(3,215,656,238)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	319,324,888	-
Bổ sung thuế TNDN năm trước	22,593,272	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>341,918,160</u>	<u>-</u>

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 Năm 2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	970,132,281	(4,997,815,238)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	970,132,281	(4,997,815,238)
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,877,524	6,280,095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>89</u>	<u>(796)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chức vụ	1,548,972,181	1,596,408,000
Trần Hoàng Dũng	kiêm TGD	456,059,091	443,200,000
Đoàn Hồng Thúy	Chủ tịch HĐQT	135,700,000	128,700,000
Lê Hồng Trung	Ủy viên	248,310,545	233,740,000
Nguyễn Tiên Phong	Ủy viên	283,942,000	268,808,000
Nguyễn Ngọc Tuyên	Ủy viên	136,550,000	249,580,000
Đỗ Văn Tấn	Ủy viên	40,000,000	39,000,000
Trần Anh Tuấn	Ủy viên	18,750,000	39,000,000
Nguyễn Văn Khải	Ủy viên	21,250,000	-
Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng BGĐ	208,410,545	194,380,000

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Hằng

Lê Thị Trang Nhung

Lê Hồng Trung

